



juǎn zhóu

卷轴

noun · scroll

Example Sentences

Zhè fú huà shì juǎn zhóu xíng shì de.
这幅画是卷轴形式的。

This painting is in scroll form.

Bó wù guǎn lǐ zhǎn chū le gǔ dài de juǎn zhóu shū fǎ zuò pǐn.
博物馆里展出了古代的卷轴书法作品。

The museum displayed ancient scroll calligraphy works.

Trace each character, then write the word on your own.

卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷
轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴
轴										